TECHCOMBANK

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ VÀ CHUYỂN TIỀN CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Cách thức quy đổi ngoại tệ trên biểu phí: 1 USD = 1 EUR = 120 JPY = 2 AUD = 1 GPB=1CAD=1CHF= 2SGD = 30 THB

A- Phí Dịch vụ Ngân hàng điện tử			**KH thường**		
STT	**Code phí** *(tại quầy)*	**Loại phí**	**F@st iBank**	**F@st Mobile**	**Loại phí**
I		**Phí Dịch vụ Ngân hàng điện tử (** *Bao gồm Phí đăng ký dịch vụ; Phí thay đổi nội dung dịch vụ; Phí hủy dịch vụ*)			
1.1		Phí đăng ký dịch vụ, Phí thay đổi nội dung dịch vụ, Phí hủy dịch vụ	Miễn phí	Miễn phí	
1.2		Dịch vụ nhận thông báo biến động số dư tài khoản qua Push Notification của F@st Mobile	Miễn phí	Miễn phí	
II	**Code phí** *(tại quầy)*	**Phí Dịch vụ tin nhắn**	**Homebanking**	**F@st Mobipay**	**Loại phí**
1.1		Phí Đăng ký dịch vụ	Miễn phí	Miễn phí	
1.2		Phí sử dụng Dịch vụ gửi tin nhắn chủ động từ Techcombank (thông báo biến động số dư tài khoản qua SMS gửi đến số ĐTDĐ)		Không áp dụng	
	CN15302	KH sử dụng từ 0 đến 15 SMS/Tháng	12,000 VNĐ/Tháng		
		KH sử dụng từ 16 đến 30 SMS/Tháng	18,000 VNĐ/Tháng		
		KH sử dụng từ 31 đến 60 SMS/Tháng	40,000 VNĐ/Tháng		
		KH sử dụng trên 61 SMS/Tháng	75,000 VNĐ/Tháng		
1.3		Dịch vụ gửi tin nhắn chủ động từ Khách hàng (Soạn tin nhắn theo cú pháp để Topup hoặc thanh toán hóa đơn-Tham chiếu dịch vụ F@st Mobipay)	Không áp dụng	Miễn phí	
1.4		Phí soạn tin nhắn (do mạng viễn thông quy định)	Không áp dụng	500 VNĐ/tin	
1.5		Phí Thay đổi nội dung dịch vụ	Miễn phí	Miễn phí	
B- Phí Rút tiền và Phí chuyển tiền			**KH thường**		
STT	**Code phí** *(tại quầy)*	**Loại phí**	**Tại Quầy**	**Dịch vụ Ngân hàng điện tử**	**Loại phí**
I		**Phí Rút tiền (chỉ áp dụng với FastMobile)**			**B**
1.1		Thực hiện lệnh Rút tiền tại ATM mà không cần thẻ trên F@st i-bank và F@st Mobile	Không áp dụng	Miễn phí	
1.2	CN19104	Rút tiền bằng Giấy tờ tùy thân của KH tại CN/PGD của Techcombank từ giao dịch thực hiện trên F@st Mobile (Phí thu áp dụng đối với người nhận tại quầy)	5,000 VNĐ/giao dịch	Miễn phí	

Public Document

II		**Phí chuyển tiền**			
1		**Chuyển tiền đến**			B
1.1		**Nhận chuyển đến từ trong nước** (áp dụng đối với cả tiền VND và ngoại tệ)			
1.1.1	CN13101	Ghi có trên tài khoản tại Techcombank	Miễn phí	Không áp dụng	
1.1.2		Người hưởng không có tài khoản tại Techcombank, nhận bằng CMT/Hộ chiếu; thu của người thụ hưởng	0.03% Tối thiểu: 20,000VNĐ/ 1 USD Tối đa: 1,000,000 VND/ 500 USD	Không áp dụng	
1.2		**Nhận chuyển đến từ nước ngoài**			
1.2.1	CN13106	Phí ghi có tại Techcombank	Miễn phí	Không áp dụng	
1.2.2	CN13107	**Phí sửa đổi (***đối với giao dịch không đi tra soát với NHNN***)**	5 USD	Không áp dụng	
1.3	CN13115	**Nhận tiền từ nước ngoài gửi về qua Western Union**	Miễn phí	Miễn phí	
2		**Chuyển tiền đi**			
2.1		**Chuyển khoản đi trong nước từ tài khoản VND** (khách hàng có tài khoản mở tại Techcombank)			**B**
2.1.1		Chuyển khoản **cùng hệ thống**			
a.	CN13201	Từ 20 triệu đồng trở xuống	3,000 VNĐ/ giao dịch	Miễn phí	
b	CN13202	Trên 20 triệu đồng	0.02% Tối đa: 1,000,000 VNĐ	Miễn phí	
c.	CN13206	Áp dụng riêng với chuyển khoản từ tài khoản giải ngân sang tài khoản của bên thụ hưởng mở tại TCB	9,000 VNĐ/ giao dịch	Không áp dụng	
d.	CN13203	Giữa các TK của một khách hàng, bao gồm tài khoản thẻ tín dụng TCB	Miễn phí	Miễn phí	
e.	CN13204	Người nhận bằng CMT/Thẻ CCCD/Hộ chiếu tại điểm giao dịch của TCB từ giao dịch tại quầy	0.03% Tối thiểu: 20,000VNĐ Tối đa: 1,000,000 VNĐ	Không áp dụng	
2.1.2		Chuyển khoản **khác hệ thống**			
a	CN13205	Chuyển qua hệ thống liên ngân hàng	0.0175% Tối thiểu: 20,000VNĐ Tối đa: 1,000,000 VNĐ	Miễn phí	
b		Chuyển tiền qua số thẻ, số tài khoản thông qua dịch vụ 24/7	Không áp dụng	Miễn phí	

Public Document

2.1.3	CN13207	Trường hợp KH chuyển khoản đi trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản (Thu thêm)	0.01% Tối thiểu: 10,000 VNĐ Tối đa: 1,000,000 VNĐ	Miễn phí	
2.2		**Chuyển tiền đi trong nước bằng tiền mặt VND** (KH nộp tiền mặt để chuyển đi) - thu người chuyển tiền			**B**
2.2.1	CN13225	Người hưởng nhận tiền mặt bằng CMT/Thẻ CCCD/Hộ chiếu tại điểm giao dịch của Techcombank	0,04% Tối thiểu: 30,000 VNĐ Tối đa: 1,000,000 VNĐ	Không áp dụng	
2.2.2		Tài khoản người hưởng tại Ngân hàng khác hoặc người hưởng nhận tiền mặt bằng CMT/Hộ chiếu tại điểm giao dịch của Ngân hàng khác	0,06% Tối thiểu 50,000 VNĐ Tối đa: 1,000,000 VNĐ		
2.3		**Chuyển khoản đi trong nước từ tài khoản ngoại tệ**			**B**
2.3.1		Chuyển khoản cùng hệ thống			
a	CN13235	Cho người hưởng cùng hệ thống	1.5USD/giao dịch	Không áp dụng	
b	CN13237	Giữa các TK của một khách hàng	Miễn phí	Miễn phí	
c	CN13238	Người nhận bằng CMT/Thẻ CCCD/Hộ chiếu tại điểm giao dịch của TCB (Áp dụng với KH được phép nhận ngoại tệ mặt) - thu người chuyển tiền	0.03% Tối thiểu: 1 USD Tối đa: 500 USD	Không áp dụng	
2.3.2	CN13241	Chuyển khoản khác hệ thống	0.05% Tối thiểu: 4 USD Tối đa: 100 USD		
2.4	CN13246	**Chuyển tiền đi trong nước bằng ngoại tệ mặt** (Áp dụng đối với khách hàng được phép chuyển tiền bằng ngoại tệ)	0.05% Tối thiểu: 10 USD Tối đa: 500 USD	Không áp dụng	**B**
2.5		**Chuyển tiền đi nước ngoài bằng ngoại tệ** (Áp dụng đối với khách hàng được phép chuyển tiền bằng ngoại tệ)			**B**
2.5.1	CN13259	Chuyển tiền đi bằng ngoại tệ - miễn phí	Nếu số dư trên tài khoản thanh toán trong 7 ngày gần nhất cao hơn hoặc bằng số tiền để mua ngoại tệ và mua ngoại tệ từ 20,000 USD: Miễn phí (không bao gồm điện phí và phí đại lý)	Không áp dụng	

Public Document

2.5.1	CN13258	Chuyển tiền đi bằng ngoại tệ - giảm 50%	Giá trị mua ngoại tệ thanh toán học phí, sinh hoạt phí, trợ cấp thân nhân, định cư trên 10,000 USD hoặc tương đương: • CNY: 0.15%/lệnh (tối thiểu 8 USD, tối đa: 250 USD) + điện phí + phí đại lý (nếu có)/ 0.15% • Ngoại tệ khác: 0.1%/lệnh (tối thiểu 3 USD, tối đa: 250 USD) + điện phí + phí đại lý (nếu có)		
2.5.1	CN13251	Chuyển tiền đi bằng ngoại tệ CNY (khác các trường hợp nêu tại CN13258 và CN13259)	0.3%/lệnh (tối thiểu 15 USD, tối đa: 500 USD) +điện phí + phí đại lý (nếu có)		
2.5.1		Chuyển tiền đi bằng ngoại tệ khác (khác các trường hợp nêu tại CN13258 và CN13259)	0.2%/lệnh (tối thiểu: 5 USD, tối đa: 500 USD) +điện phí + phí đại lý (nếu có)		
2.5.2	CN13254	Sửa đổi/Huỷ lệnh chuyển tiền	• Lệnh chuyển tiền < 20 USD: 5USD/ giao dịch • Lệnh chuyển tiền >20 USD: 5USD/ giao dịch + điện phí + phí trả cho ngân hàng nước ngoài theo thực tế	Không áp dụng	
2.5.3	CN13261	Phí nước ngoài do người chuyển tiền chịu (OUR)		Không áp dụng	
2.5.3.1		Thu hộ NHĐL mức cố định sau:	25USD/ 30EUR/ 20GBP		
2.5.3.2		Tạm thu hộ NHĐL mức phí sau:			
a		AUD/CHF/CAD/SGD/THB	25 USD		
b		JPY	0.05%/Lệnh Tối thiểu: 5.000 JPY		
c		HKD	300 HKD		
d		Ngoại tệ khác	Thu theo thực tế		
2.5.4	CN51101	Phí thoái hối chuyển tiền đến	5 USD + điện phí + phí trả cho ngân hàng nước ngoài theo thực tế		
2.6	**CN16301**	**Điện phí**	5USD thu từ KH TCB 15 USD (các ngoại tệ khác tương đương) thu từ người hưởng		
3		**Phí tra soát**			
3.1		**Phí tra soát đối với tiền ngoại tệ**			

Public Document

a	CN13501	Chuyển tiền đến từ nước ngoài	5USD/giao dịch + 5USD điện phí	Không áp dụng	
b		Chuyển tiền đi nước ngoài	5USD/giao dịch + điện phí + phí trả cho ngân hàng nước ngoài theo thực tế		
c		Chuyển tiền trong nước	3USD/giao dịch		
2.4.2		Chuyển tiền sang tài khoản ngoài Techcombank	0.03%/ số tiền giao dịch Tối thiểu: 12,000 VNĐ, Tối đa:1,000,000VNĐ		
3.2	CN13511	**Phí tra soát với tiền VNĐ**	15,000 VNĐ/ giao dịch	Miễn phí	**B**
4		**Dịch vụ thu hộ học phí**			**A**
4.1	CN13401	Dịch vụ thu hộ học phí qua ủy nhiệm thu - Trích tiền từ tài khoản phụ huynh học sinh theo danh sách đổ vào tài khoản pháp nhân của nhà trường mở tại Techcombank	• Miễn phí 1 năm đầu tiên kể từ ngày ký hợp đồng • 1,000VND/món kể từ năm thứ 2 trở đi	Không áp dụng	
4.2		Dịch vụ thu hộ học phí tại quầy giao dịch Techcombank - Phụ huynh học sinh đến quầy giao dịch chuyển tiền hoặc chuyển khoản vào tài khoản nhà trường để đóng học phí	Áp dụng phí nộp tiền mặt vào tài khoản VND và phí chuyển khoản đi trong nước từ tài khoản VND		
4.3	CN13403	Dịch vụ thu hộ học phí qua F@st i-bank/ F@st Mobile - Phụ huynh học sinh sử dụng dịch vụ F@st i-Bank/F@st Mobile để đóng học phí	Không áp dụng	Miễn phí	
C. Các trường hợp miễn giảm phí					
*Chuyển tiền bằng ngoại tệ tại TCB: Miễn phí tín dụng trên tài khoản có giá trị < 20 USD (Mã số CN13106/CN51101)					

Public Document